

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 30/09/2025	17,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	23.5%	21.8%

DT thuần Q3/25
562
tỷ VNĐ
QoQ: ▼52.0 -8.5%
YoY: ▲ 74.0 15.1%

LN thuần Q3/25
28.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.5 -35.3%
YoY: ▲ 4.90 20.6%

LN sau thuế Q3/25
23.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.1 -34.1%
YoY: ▲ 3.40 17.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.0%
YoY: +/-▼ 26.8%

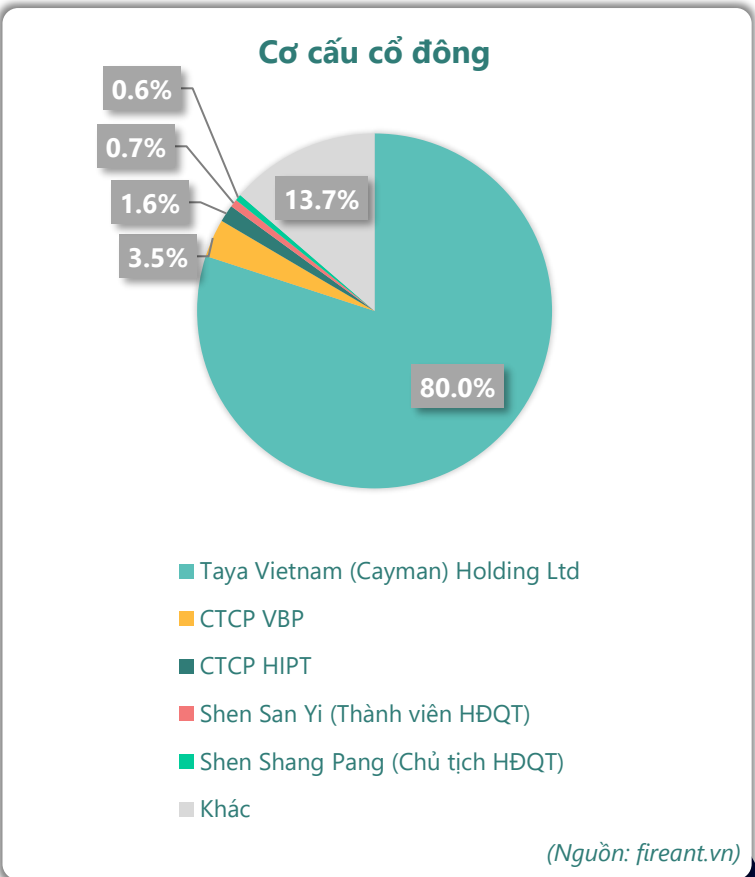
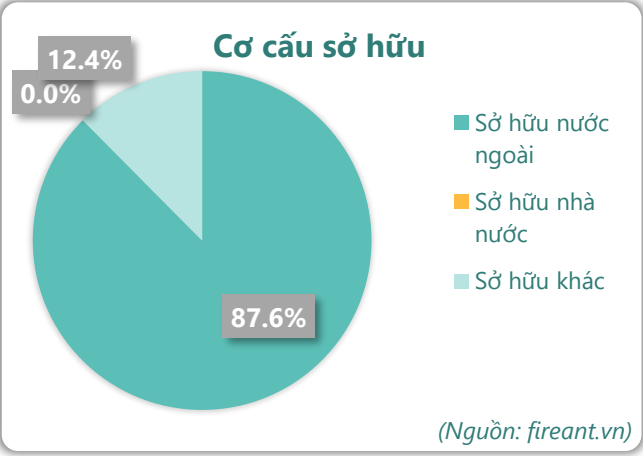
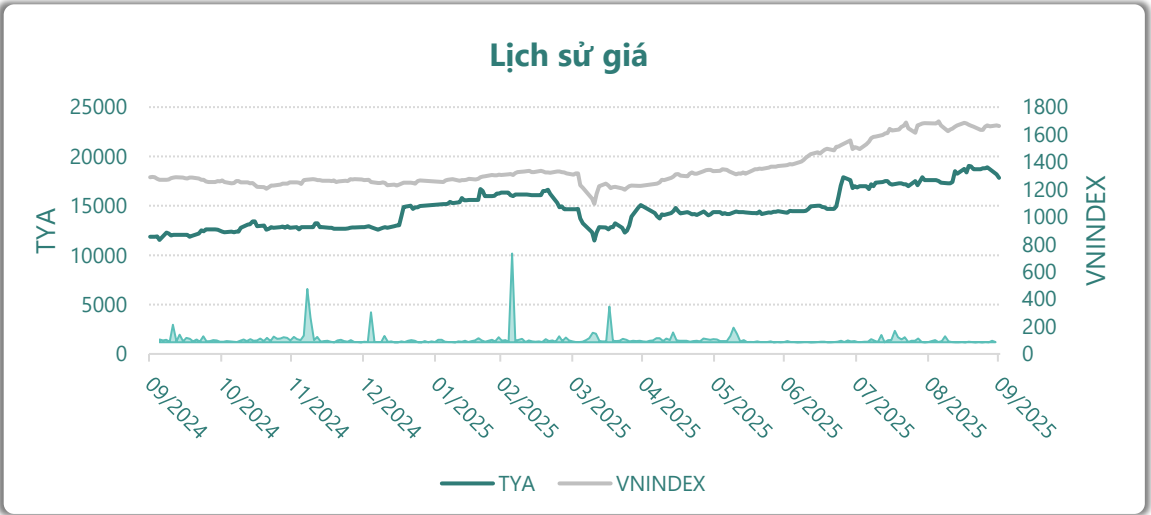
ROE (TTM) Q3/25
18.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,486 - 19,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	548
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,130
Sở hữu nước ngoài	87.6%
Beta	0.79
EPS	3,353
P/E	5.3

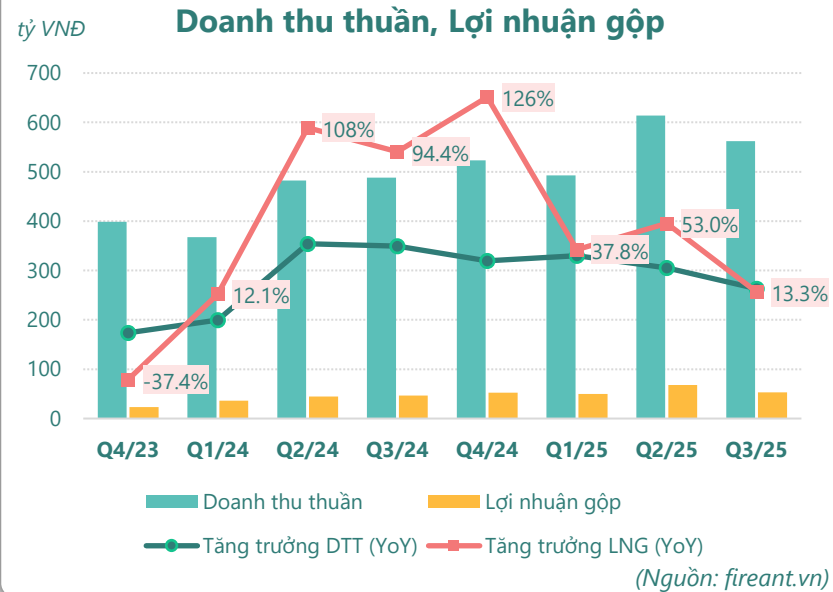
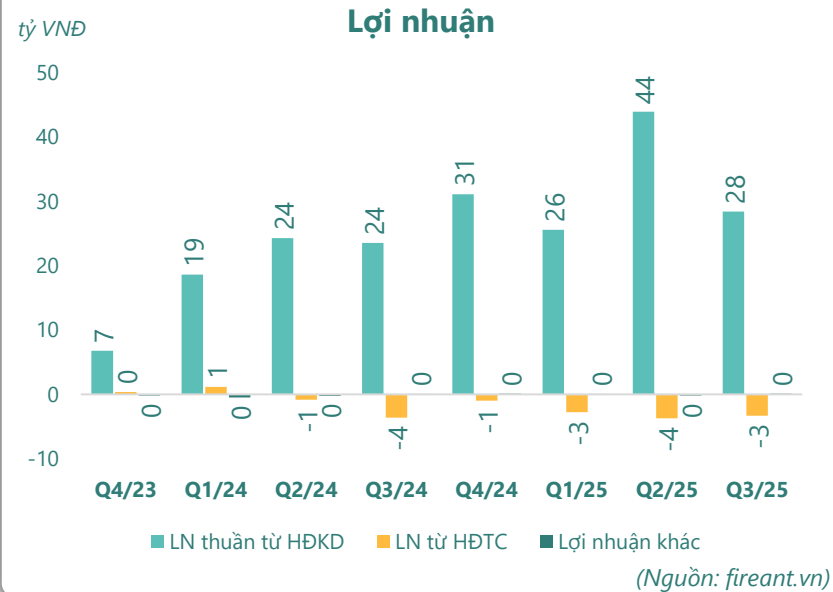
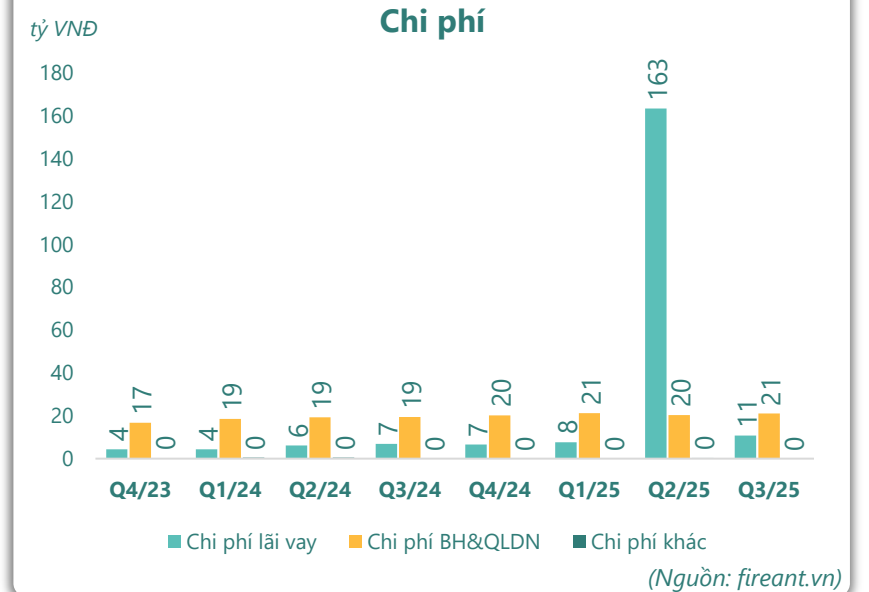
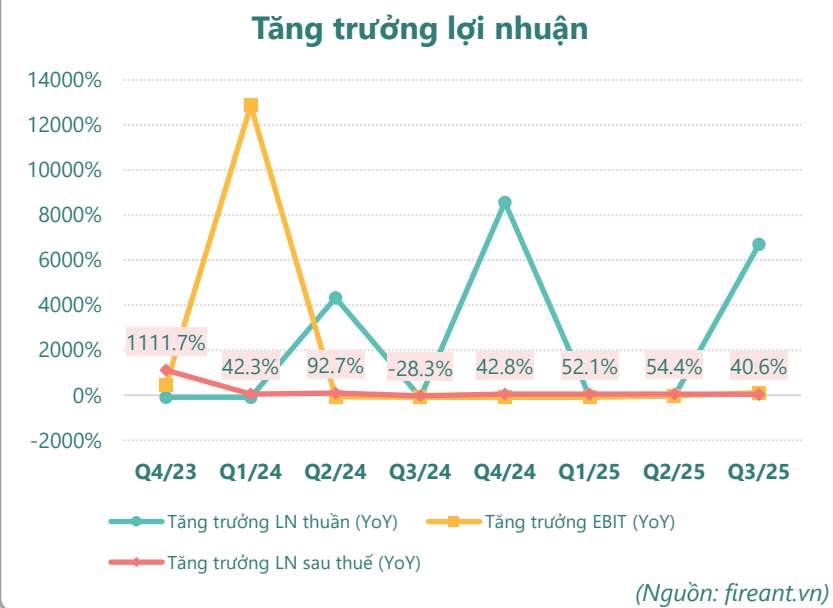
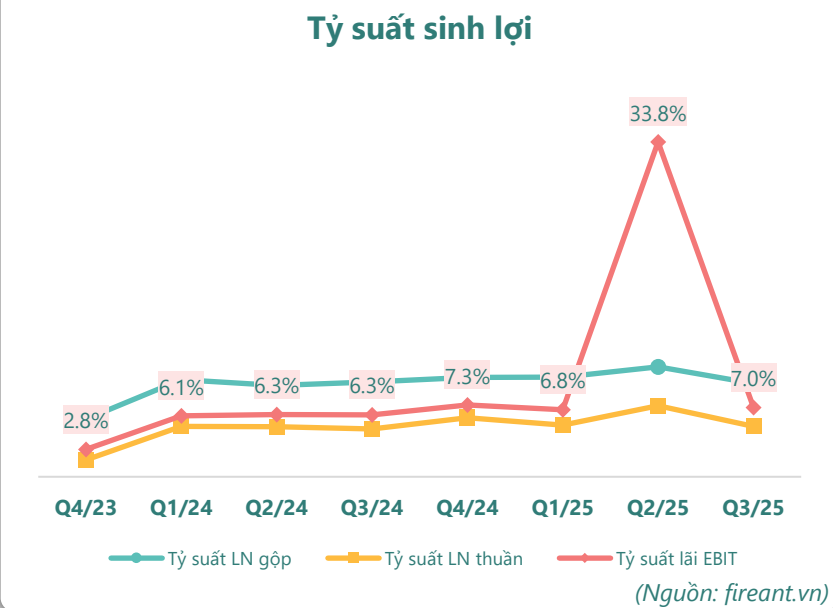
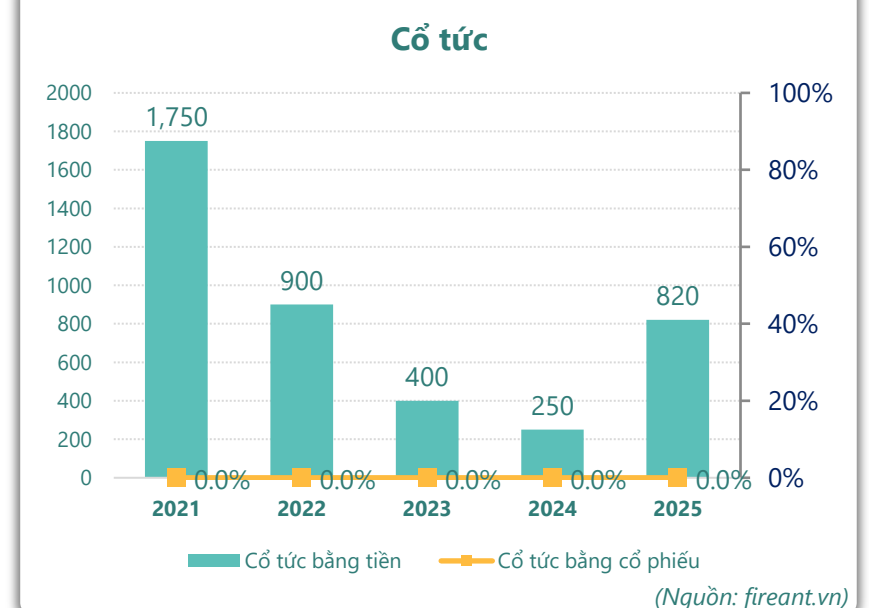
DT thuần 9T 2025
1,669
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 331 24.7%

LN thuần 9T 2025
98.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.6 47.3%

LN sau thuế 9T 2025
79.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.3 46.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

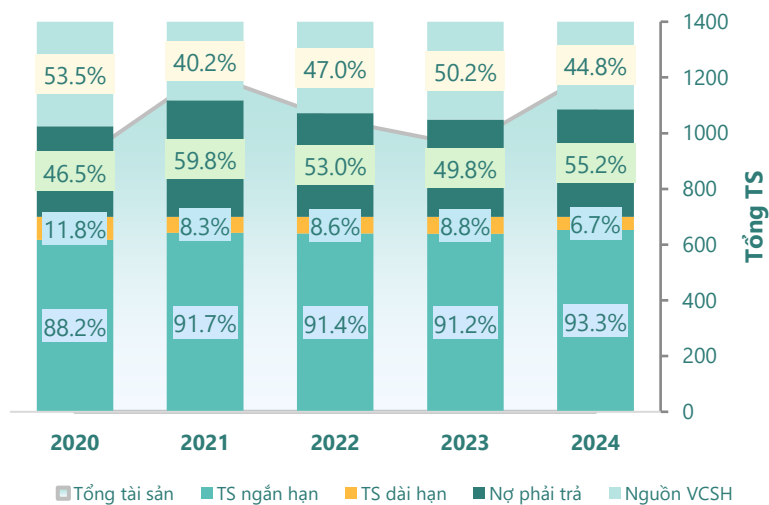




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

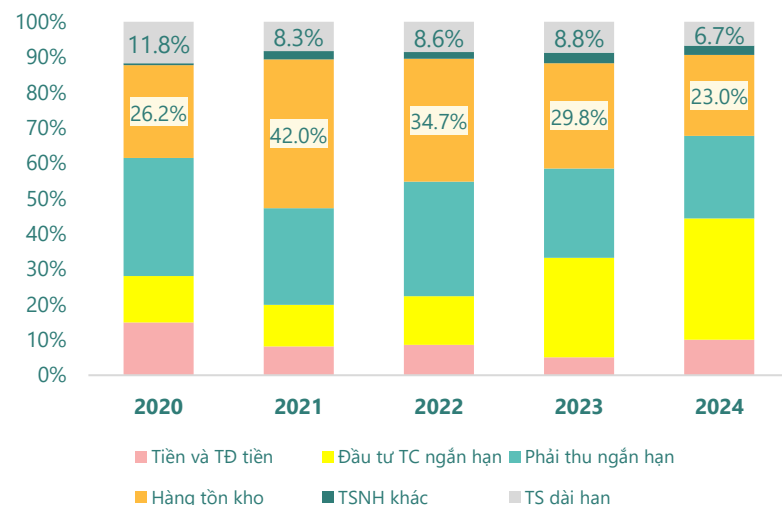
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

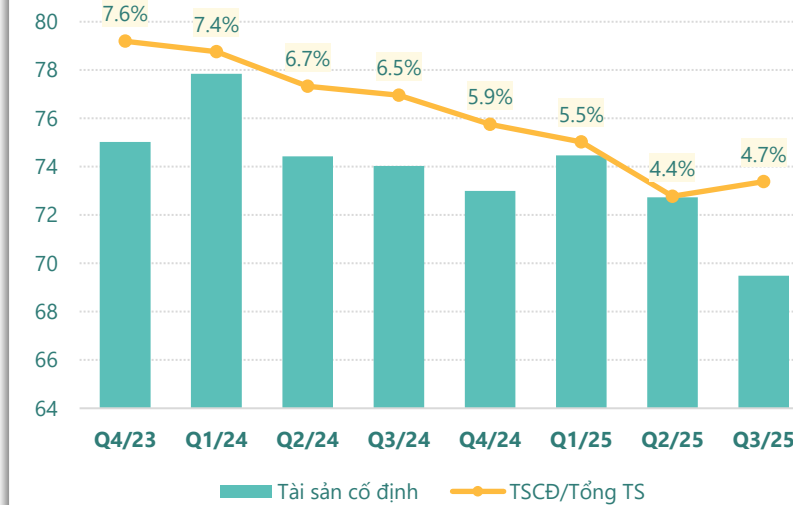
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

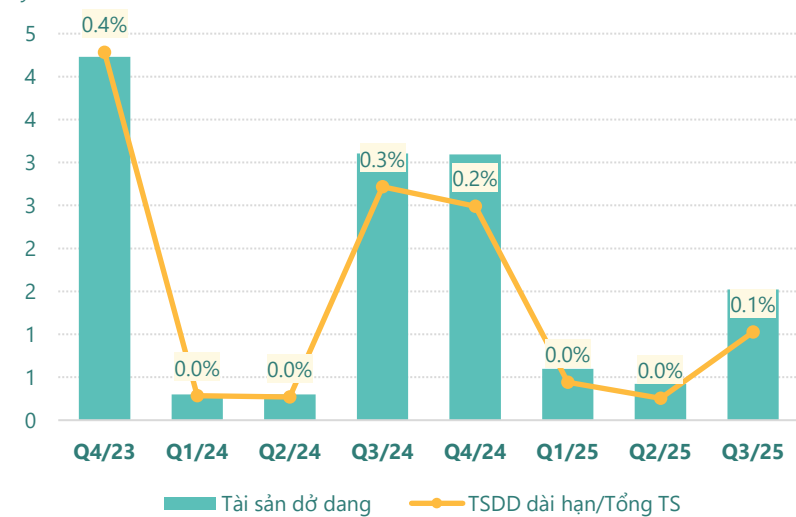
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

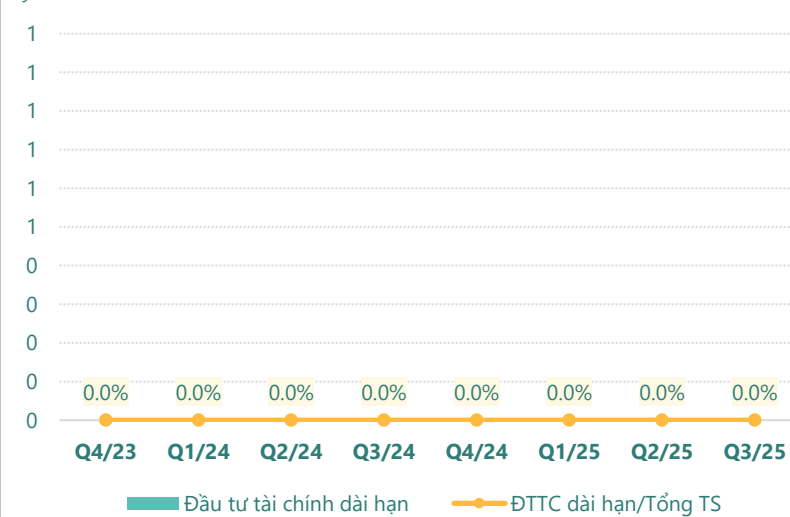
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

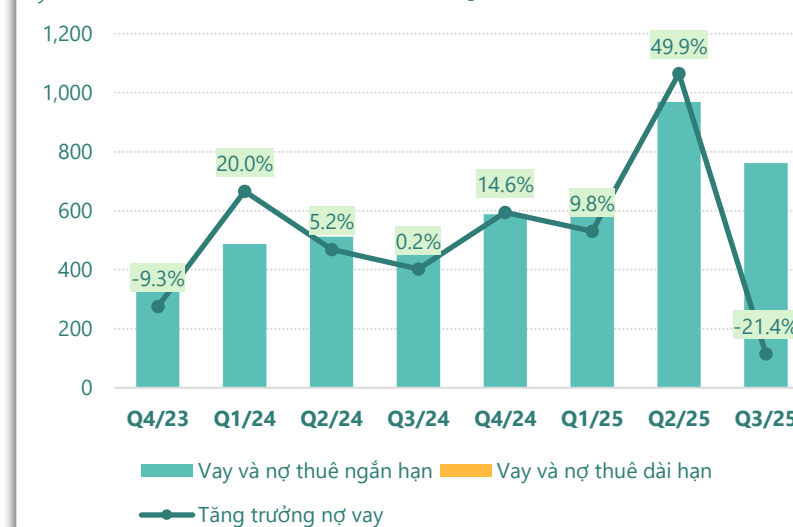
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

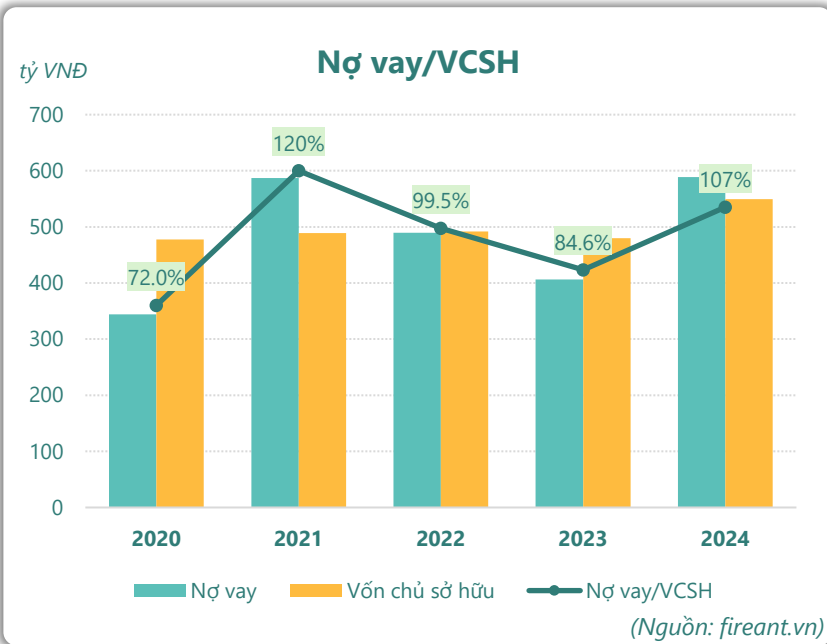
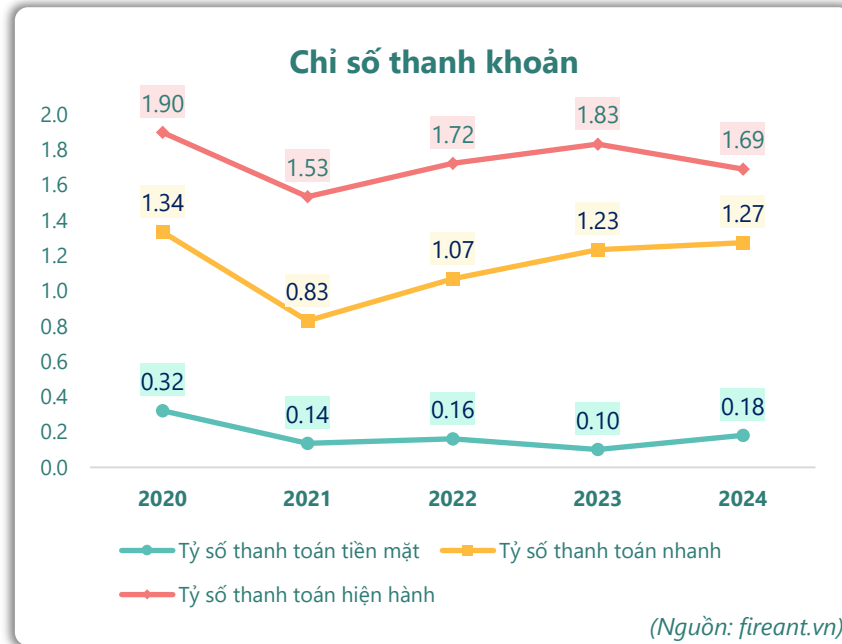
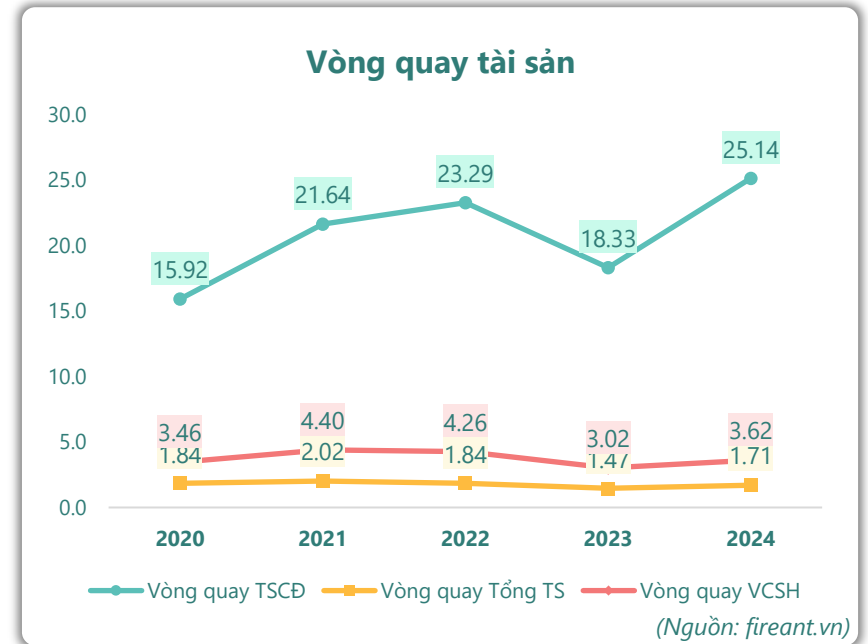
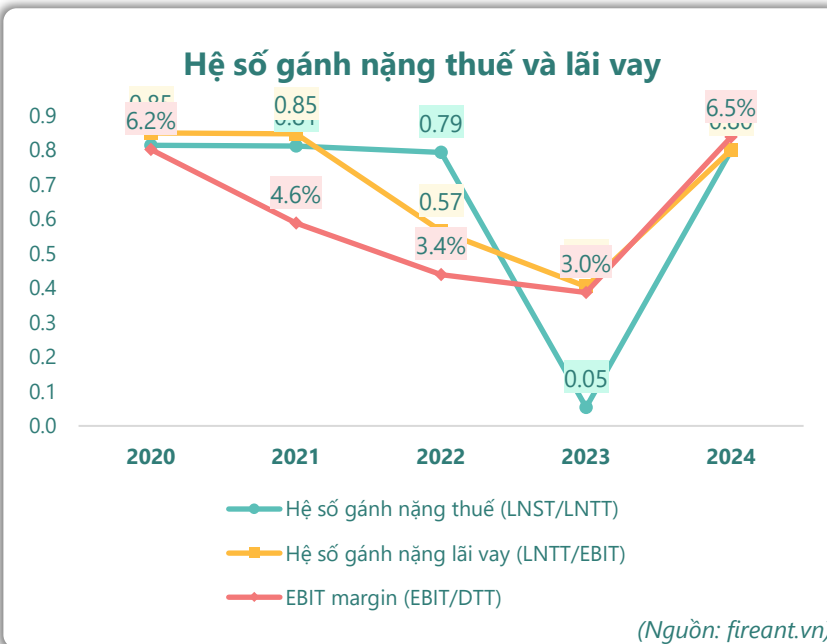
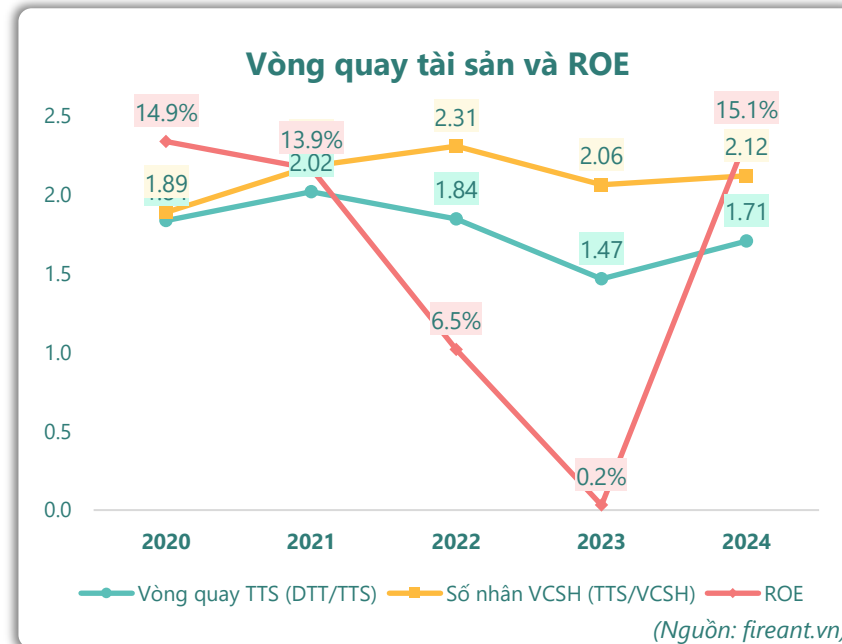
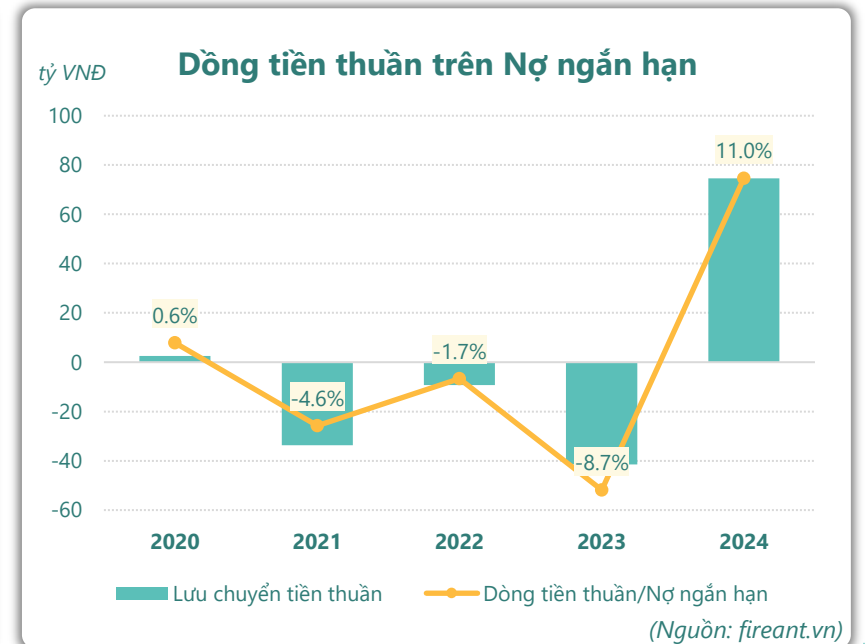
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	562	488	15.1%	1,669	1,338	24.7%
Giá vốn hàng bán	509	441	15.4%	1,498	1,211	23.7%
Lợi nhuận gộp	52.9	46.7	13.2%	170	127	34.1%
Doanh thu HĐTC	10.1	10.6	-4.9%	32.1	26.1	22.8%
Chi phí TC	13.4	14.3	-6.4%	41.9	29.4	42.4%
Chi phí lãi vay	10.7	6.94	54.9%	182	17.5	937%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.5	8.58	22.8%	31.0	24.8	25.1%
Chi phí QLDN	10.6	10.9	-3.2%	31.6	32.5	-2.7%
LN thuần từ HĐKD	28.5	23.6	20.6%	98.1	66.5	47.3%
Lợi nhuận khác	0.10	0.00		-0.08	-0.70	89.2%
LN trước thuế	28.6	23.6	21.1%	98.0	65.8	48.8%
Lợi nhuận sau thuế	23.2	19.8	17.4%	79.3	54.0	46.9%
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	19.8	17.4%	79.3	54.0	46.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	3.77	-13.8	-4.36	-79.7	-63.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.0	-0.08	-50.9	-51.3	-151	183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.2	-2.01	71.2	56.8	322	-230
Tiền đầu kỳ	44.9	115	116	123	124	215
Lưu chuyển tiền thuần	69.7	1.68	6.58	1.16	91.0	-110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.07	0	0	-0.08	0.08
Tiền cuối kỳ	115	116	123	124	215	105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,481	1,226	20.8%
Tài sản ngắn hạn	1,405	1,143	22.9%
Tiền và tương đương tiền	105	123	-14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	458	421	8.9%
Phải thu ngắn hạn	409	286	42.9%
Hàng tồn kho	369	281	31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.0	32.4	101%
Tài sản dài hạn	76.1	82.5	-7.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	69.5	73.0	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.52	3.09	-50.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.04	6.41	-21.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	879	676	30.0%
Nợ ngắn hạn	879	676	30.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	762	589	29.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	28.5	-34.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	602	550	9.5%
Vốn chủ sở hữu	602	550	9.5%
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

